

Công văn

Tiền Giang, ngày 05 tháng 02 năm 2018

V/v: Giải trình KQKD hợp nhất Quý 1/2018

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, áp dụng tại Mục 4, Mục 5, Điều 11:

"4. Khi công bố thông tin các báo cáo tài chính nêu tại khoản 1, 2, 3 Điều này, tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn phải đồng thời giải trình nguyên nhân khi xảy ra một trong các trường hợp sau:

a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước;

b) Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ; hoặc chuyển từ lãi ở kỳ trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại;

c) Số liệu, kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế từ đầu năm tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo tài chính quý 2 đã công bố so với báo cáo tài chính bán niên được soát xét; hoặc tại báo cáo tài chính quý 4 đã công bố so với báo cáo tài chính năm được kiểm toán có sự chênh lệch từ 5% trở lên; hoặc chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại;

d) Số liệu, kết quả hoạt động kinh doanh tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán hoặc soát xét từ 5% trở lên.

5. Trường hợp tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn có công ty con, công ty liên kết hoặc có các đơn vị kế toán trực thuộc thì phải giải trình nguyên nhân phát sinh các sự kiện quy định tại khoản 4 Điều này trên cả cơ sở báo cáo tài chính của bản thân công ty đó và báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính tổng hợp. ..."

Căn cứ Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2018 của Công ty Cổ phần Hùng Vương:

Công ty Cổ phần Hùng Vương (mã CK: HVG) có giải trình như sau:

Chỉ tiêu	Quý 1/2018	Quý 1/2017	Chênh lệch	%
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.746.256.168.164	5.810.393.468.282	(3.064.137.300.118)	-53%
2. Các khoản giảm trừ	46.107.456.846	23.253.006.519	22.854.450.327	98%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.700.148.711.318	5.787.140.461.763	(3.086.991.750.445)	-53%
4. Giá vốn hàng bán	2.699.779.387.424	5.480.733.879.354	(2.780.954.491.930)	-51%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	369.323.894	306.406.582.409	(306.037.258.515)	-100%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	216.509.183.252	15.172.037.189	201.337.146.063	1327%
7. Chi phí tài chính	125.304.585.817	166.331.198.454	(41.026.612.637)	-25%
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>122.045.924.644</i>	<i>132.676.498.465</i>	<i>(10.630.573.821)</i>	<i>-8%</i>
8. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh	26.620.053.996	32.941.989.136	(6.321.935.140)	-19%
9. Chi phí bán hàng	83.661.079.694	104.028.298.533	(20.367.218.839)	-20%
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31.963.051.469	43.626.556.665	(11.663.505.196)	-27%
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.569.844.162	40.534.555.082	(37.964.710.920)	-94%
12. Thu nhập khác	6.252.829.452	2.108.836.161	4.143.993.291	197%
13. Chi phí khác	1.639.877.077	5.250.166.503	(3.610.289.426)	-69%

14. Lợi nhuận khác	4.612.952.375	(3.141.330.342)	7.754.282.717	-247%
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.182.796.537	37.393.224.740	(30.210.428.203)	-81%
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.630.623.878	9.926.219.667	(2.295.595.789)	-23%
17. Chi phí (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(7.744.419.103)	(3.036.145.495)	(4.708.273.608)	155%
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.296.591.762	30.503.150.568	(23.206.558.806)	-76%
Trong đó:				
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	25.371.351.207	9.712.880.183	15.658.471.024	161%
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(18.074.759.445)	20.790.270.385	(38.865.029.830)	-187%
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	114	44	71	161%
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	114	44	71	161%

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 53%, trong đó:

- Doanh thu thủy sản xuất khẩu giảm 45%
- Doanh thu thủy sản nội địa giảm 56%
- Doanh thu thức ăn chăn nuôi giảm 21%
- Doanh thu nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi (bã nành, cám, khoai mì, lúa mì ...) giảm 84%

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 1/2018 giảm do 2 nguyên nhân:

- Thiếu hụt nguyên liệu dẫn đến giảm lượng hàng xuất bán
- Thoái vốn công ty con (Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta) dẫn đến phân doanh thu của FMC không được đưa vào hợp nhất trong kỳ này

2. Giá vốn hàng bán giảm tương ứng với mức giảm Doanh thu. Ngoài ra, do sự thiếu hụt nguyên liệu đầu vào đẩy giá mua tăng mạnh, giá thành chế biến từ đó tăng theo.

3. Doanh thu hoạt động tài chính tăng 201.337.146.063 đồng chủ yếu do khoản lãi từ việc thoái vốn FMC.

4. Chi phí tài chính giảm 25%, tương ứng 41.026.612.637 đồng, trong đó:

- Chi phí lãi vay giảm 10.630.573.821 đồng
- Lỗ chênh lệch tỷ giá giảm 24.674.748.819 đồng
- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính giảm 5.072.131.659 đồng

5. Chi phí bán hàng giảm 20%, tương ứng 20.367.218.839 đồng, chủ yếu là do giảm bớt được chi phí cước tàu, chi phí vận chuyển nội địa.

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 27%, tương ứng 11.663.505.196 đồng, chủ yếu là do giảm chi phí nhân viên và các chi phí quản lý khác.

7. Các chỉ tiêu khác ảnh hưởng không đáng kể.

Trên đây là giải trình cho các chênh lệch trọng yếu của Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2018 so với quý 1 năm 2017 của Công ty Cổ phần Hùng Vương.

Trân trọng,

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TCKT, VP



DƯƠNG NGỌC MINH